

STT	Chính sách, chế độ	Ước thực hiện năm 2025					Dự toán năm 2026		Ghi chú	
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí đã được bố trí	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/thiếu u(-)	Số đối tượng		Kinh phí NSNN thực hiện chính sách
					Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có)				
A	B	1	2	3=3a+3b	3a	3b	4=3-2	5	6	7
3.3	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 và 159/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025 của Chính phủ									Chi tiết theo phụ lục số 01n, 2n
-	Người thuộc hộ nghèo									
-	Người thuộc hộ cận nghèo									
-	Đối tượng khác									
3.4	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ									Chi tiết theo phụ lục số 01p, 2p
3.5	Kinh phí trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	1.000,00	3.000,00				(3.000,00)	2.000,00	12.000,00	
II	Nhóm chính sách khác									
1	Kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ									Chi tiết theo phụ lục số 01o, 2o
2	Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP		1.660,22	1.112,00	1.112,00		(548,22)		1.660,22	Chi tiết theo phụ lục số 01q, 2q
3	Kinh phí sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi		692,39	415,43	415,43		(276,96)		692,39	

(Kèm theo Công văn số: /UBND-KT, ngày / /2025 của UBND xã Long Phụng)

ĐVT: triệu đồng

[illegible]

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TI
 (Kèm theo Công văn số: /UBND-K

STT	Đơn vị thực hiện	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập (số huyện đề nghị)	Số hộ chính sách	
					Tổng cộng	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng không thuộc diện hộ nghèo theo quy định của pháp luật và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 KWh ở vùng có điện lưới
A	B	1=2+3	2		3=4+5	4
	Xã/Phường/Đặc khu	0			0	
1	Xã Long Phụng	550	250		300	300

ỀN ĐIỆN CHO HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM 2026

T, ngày / /2025 của UBND xã Long Phụng)

Đơn vị: '

xã hội						Tron
Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật; hộ dân tộc thiểu số sống ở vùng chưa có điện lưới	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Số hộ nghèo
5	6	7	8	9	10=11+12	11
			...	...	0	0
	0,0625	12			412,5	188

lục số 02m

Triệu đồng

ng đó

Số hộ
chính
sách xã
hội

12

0

225,0

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN
(Kèm theo

STT	Đơn vị thực hiện	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội	
				Tổng cộng	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng không thuộc diện hộ nghèo theo quy định của pháp luật và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 KWh ở vùng có điện lưới
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4
	Xã Long Phụng	458	248	210	210
1	Đức Nhuận	162	88	74	74
2	Đức Hiệp	106	44	62	62
3	Thắng Lợi	190	116	74	74

HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN CHO HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI
Số Công văn số /UBND-KT, ngày / /2025 của UBND xã Long Phụng)

Hộ						
Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật; hộ dân tộc thiểu số sống ở vùng chưa có điện lưới	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ
5	6	7	8	9		
	0,062500	12,0				
	0,062500	12,0				
	0,062500	12,0				
	0,062500	12,0				

ỢI NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Trong đó		Kinh phí đã được cấp	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/t hiếu(-)
	Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội		Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC	
10=11+12	11	12	13=13a+13b	13a	13b	14=13-10
343,50	186,0	157,5	343,5	343,50		0,00
121,5	66,0	55,5				
79,5	33,0	46,5				
142,5	87,0	55,5				

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BƯ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP VÀ SỐ 97/2023/NĐ-CP NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Long Phụng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2024-2025		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2025-2026		Kinh phí đã được cấp	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/thiếu(-)
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí		Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có)	
1	2	3=5+7	4	5	6	7	8=8a+8b	8a	8b	9=8-3
	TỔNG SỐ	1.630,47	609,00	746,20	2.817,00	884,27	653,00	29,00	-	(977,47)
A	Hỗ trợ chi phí học tập	199,95	117,00	87,75	187,00	112,20	234,00	234,00	-	34,05
1	Trường Mầm non Đức Nhuận	4,65	3,00	2,25	4,00	2,40	16,00	16,00		11,35
2	Trường MN Đức Thắng	3,90	2,00	1,50	4,00	2,40	10,00	10,00		6,10
3	Trường MN Đức Lợi	4,65	3,00	2,25	4,00	2,40	5,00	5,00		0,35
4	Trường MN Đức Hiệp	5,85	3,00	2,25	6,00	3,60	13,00	13,00		7,15
5	Trường TH Bồ Đề	24,45	15,00	11,25	22,00	13,20	29,00	29,00	-	4,55
6	Trường TH Đức Thắng	17,70	10,00	7,50	17,00	10,20	25,00	25,00		7,30
7	Trường TH Đức Lợi	23,25	15,00	11,25	20,00	12,00	25,00	25,00		1,75
8	Trường TH Đức Hiệp	17,85	11,00	8,25	16,00	9,60	22,00	22,00		4,15
9	Trường TH Năng An	16,50	10,00	7,50	15,00	9,00	19,00	19,00	-	2,50
10	Trường THCS Đức Hiệp	23,25	15,00	11,25	20,00	12,00	15,00	15,00		(8,25)
11	Trường THCS Đức Lợi	21,00	12,00	9,00	20,00	12,00	20,00	20,00		(1,00)
12	Trường THCS Nguyễn Bá Loan	14,70	10,00	7,50	12,00	7,20	20,00	20,00		5,30
13	Trường THCS Đức Thắng	22,20	8,00	6,00	27,00	16,20	15,00	15,00		(7,20)
B	Miễn học phí, giảm học phí	1.430,52	492,00	658,45	2.630,00	772,07	419,00	419,00	-	(1.011,52)
I	Miễn học phí	992,30	414,00	371,86	2.609,00	620,44	419,00	419,00	-	(573,30)
1	Trường Mầm non Đức Nhuận	39,03	123,00	21,53	125,00	17,50	50,00	50,00		10,98
2	Trường MN Đức Thắng	42,18	69,00	12,08	215,00	30,10	29,00	29,00		(13,18)
3	Trường MN Đức Lợi	46,24	65,00	11,24	250,00	35,00	30,00	30,00		(16,24)
4	Trường MN Đức Hiệp	51,07	87,00	15,23	256,00	35,84	50,00	50,00		(1,07)
5	Trường THCS Đức Hiệp	66,00	16,00	4,00	310,00	62,00	45,00	45,00		(21,00)
6	Trường THCS Đức Lợi	61,50	14,00	3,50	290,00	58,00	80,00	80,00		18,50
7	Trường THCS Nguyễn Bá Loan	153,70	14,00	3,50	751,00	150,20	80,00	80,00		(73,70)
8	Trường THCS Đức Thắng	80,80	8,00	2,00	394,00	78,80	55,00	55,00		(25,80)
9	Trường CD Kỹ thuật du lịch Sài Gòn (mã ngành: kỹ thuật công nghệ thông tin)	271,08	9,00	179,28	9,00	91,80				(271,08)
10	Trường CD Công nghệ Hồ Chí Minh(mã ngành: KHXHNV, nghệ thuật, báo chí.....)	180,72	9,00	119,52	9,00	61,20				(180,72)
II	Giảm học phí	438,22	78,00	286,59	21,00	151,63	-	-	-	(438,22)
-	Giảm 70% học phí	401,90	19,00	265,82	19,00	136,08	-	-	-	(401,90)
1	Trường CD y dược Sài Gòn(mã ngành:sức khỏe)	147,59	6,00	97,61	6,00	49,98				(147,59)
2	Trường CD Bách Khoa Đà Nẵng(mã ngành: công nghệ thông tin)	210,84	10,00	139,44	10,00	71,40				(210,84)
3	Trường CD công nghệ và du lịch(mã ngành:nông lâm ngư)	43,47	3,00	28,77	3,00	14,70				(43,47)
-	Giảm 50% học phí	36,33	59,00	20,78	2,00	15,55	-	-	-	(36,33)

STT	Chỉ tiêu	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2024-2025		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2025-2026		Kinh phí đã được cấp	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/thiếu(-)
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí		Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có)	
1	2	3=5+7	4	5	6	7	8=8a+8b	8a	8b	9=8-3
1	Trường Mầm non Đức Nhuận	0,18	2,00	0,18						(0,18)
2	Trường MN Đức Thắng	0,18	2,00	0,18						(0,18)
3	Trường MN Đức Lợi	-								-
4	Trường MN Đức Hiệp	-	-	-						-
5	Trường THCS Đức Hiệp	1,75	14,00	1,75						(1,75)
6	Trường THCS Nguyễn Bá Loan	3,88	31,00	3,88						(3,88)
7	Trường THCS Đức Lợi	0,25	2,00	0,25						(0,25)
8	Trường THCS Đức Thắng	0,75	6,00	0,75						(0,75)
9	Trường Đại học Duy Tân(nhóm ngành:được)	29,35	2,00	13,80	2,00	15,55				(29,35)



TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP VÀ SỐ 97/2023/NĐ-CP NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Long Phụng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Nhu cầu thực hiện Kỳ II năm học 2025-2026		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2026-2027	
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí
1	2	3=5+7	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	2.023,78	2.819,00	1.031,26	2.858,00	992,53
A	Hỗ trợ chi phí học tập	269,10	190,00	142,50	211,00	126,60
1	Trường Mầm non Đức Nhuận	5,40	4,00	3,00	4,00	2,40
2	Trường MN Đức Thắng	5,40	4,00	3,00	4,00	2,40
3	Trường MN Đức Lợi	6,75	5,00	3,75	5,00	3,00
4	Trường MN Đức Hiệp	8,10	6,00	4,50	6,00	3,60
5	Trường TH Bồ Đề	36,30	26,00	19,50	28,00	16,80
6	Trường TH Đức Thắng	22,95	17,00	12,75	17,00	10,20
7	Trường TH Đức Lợi	27,00	20,00	15,00	20,00	12,00
8	Trường TH Đức Hiệp	17,85	11,00	8,25	16,00	9,60
9	Trường TH Năng An	20,85	15,00	11,25	16,00	9,60
10	Trường THCS Đức Hiệp	27,00	20,00	15,00	20,00	12,00
11	Trường THCS Đức Lợi	33,00	20,00	15,00	30,00	18,00
12	Trường THCS Nguyễn Bá Loan	20,25	15,00	11,25	15,00	9,00
13	Trường THCS Đức Thắng	38,25	27,00	20,25	30,00	18,00
B	Miễn học phí, giảm học phí	1.754,68	2.629,00	888,76	2.647,00	865,93
I	Miễn học phí	1.407,23	2.608,00	737,13	2.624,00	670,10
1	Trường Mầm non Đức Nhuận	39,38	125,00	21,88	125,00	17,50
2	Trường MN Đức Thắng	67,73	215,00	37,63	215,00	30,10
3	Trường MN Đức Lợi	77,18	245,00	42,88	245,00	34,30
4	Trường MN Đức Hiệp	81,90	260,00	45,50	260,00	36,40

STT	Chỉ tiêu	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Nhu cầu thực hiện Kỳ II năm học 2025-2026		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2026-2027	
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí
1	2	3=5+7	4	5	6	7
5	Trường THCS Đức Lợi	130,50	290,00	72,50	290,00	58,00
6	Trường THCS Nguyễn Bá Loan	337,95	751,00	187,75	751,00	150,20
7	Trường THCS Đức Hiệp	141,50	310,00	77,50	320,00	64,00
8	Trường THCS Đức Thắng	178,10	394,00	98,50	398,00	79,60
9	Trường CD Kỹ thuật du lịch Sài Gòn (mã ngành: kỹ thuật công nghệ thông tin)	211,80	9,00	91,80	10,00	120,00
10	Trường CD Công nghệ Hồ Chí Minh(mã ngành: KHXHNV, nghệ thuật, báo chí.....)	141,20	9,00	61,20	10,00	80,00
II	Giảm học phí	347,46	21,00	151,63	23,00	195,83
	- Giảm 70% học phí	314,41	19,00	136,08	21,00	178,33
1	Trường CD y dược Sài Gòn(mã ngành:sức khỏe)	118,58	6,00	49,98	7,00	68,60
2	Trường CD Bách Khoa Đà Nẵng(mã ngành: công nghệ thông tin)	163,80	10,00	71,40	11,00	92,40
3	Trường CD công nghệ và du lịch(mã ngành:nông lâm ngư)	32,03	3,00	14,70	3,00	17,33
	- Giảm 50% học phí	33,05	2,00	15,55	2,00	17,50
1	Trường Mầm non Đức Nhuận					
2	Trường MN Đức Lợi					
3	Trường MN Đức Hiệp					
4	Trường THCS Đức Thắng					
5	Trường Đại học Duy Tân(nhóm ngành:dược)	33,05	2	15,55	2	17,5

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Long Phụng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Hỗ trợ tiền ăn trưa								Hỗ trợ nấu ăn		Hỗ trợ giáo viên lớp ghép (Chi tiết theo Phụ lục số 01c)	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được cấp	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/thiếu(-)
		Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2024-2025				Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2025-2026									Số định suất nấu ăn	Kinh phí (2,4trđ/45TE/tháng) (*)	
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí								
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12=4+8+10+11	13=13a+13b	13a	13b	14=13-12
	Tổng cộng	30,00	0,64	20,00	24,00	41,00	0,64	16,00	26,24	0,00	0,00	0,00	50,24	256,00	256,00	0,00	205,76
1	Trường Mầm non Đức Nhuận	12,00	0,16	5,00	9,60	14,00	0,16	4,00	8,96		0,00	0,00	18,56	74,00	74,00		55,44
2	Trường MN Đức Thắng	6,00	0,16	5,00	4,80	6,00	0,16	4,00	3,84	0,00	0,00	0,00	8,64	65,00	65,00	0,00	56,36
3	Trường MN Đức Lợi	3,00	0,16	5,00	2,40	5,00	0,16	4,00	3,20		0,00		5,60	40,00	40,00		34,40
4	Trường MN Đức Hiệp	9,00	0,16	5,00	7,20	16,00	0,16	4,00	10,24	0,00	0,00	0,00	17,44	77,00	77,00		59,56

(*) 2,4 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, dư trên 20 trẻ em được thêm 01 lần, nhưng không quá 5 lần/tháng, không quá 9 tháng/năm

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Long Phụng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Hỗ trợ tiền ăn trưa								Hỗ trợ nấu ăn		Hỗ trợ giáo viên lớp ghép (Chi tiết theo Phụ lục số 01c)	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		Nhu cầu thực hiện Kỳ II năm học 2025-2026				Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2026-2027							
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Số định suất nấu ăn	Kinh phí (2,4trđ/45TE/t háng) (*)		
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12=4+8+10+11
	Tổng cộng	41,00	0,64	20,00	32,80	41,00	0,64	16,00	26,24	-	-	-	59,04
1	Trường Mầm non Đức Nhuận	14,00	0,16	5,00	11,20	14,00	0,16	4,00	8,96		-	-	20,16
2	Trường MN Đức Thắng	6,00	0,16	5,00	4,80	6,00	0,16	4,00	3,84	-	-	-	8,64
3	Trường MN Đức Lợi	5,00	0,16	5,00	4,00	5,00	0,16	4,00	3,20		-	-	7,20
4	Trường MN Đức Hiệp	16,00	0,16	5,00	12,80	16,00	0,16	4,00	10,24	-	-	-	23,04

(*) 2,4 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, dư trên 20 trẻ em được thêm 01 lần, nhưng không quá 5 lần/tháng, không quá 9 tháng/năm

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ GIÁO VIÊN MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Long Phụng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Số giáo viên hưởng chính sách	Mức hỗ trợ	Thời gian hưởng	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
A	B	1	2	3	4=1*2*3
	Tổng cộng				

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ GIÁO VIÊN MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Long Phụng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số giáo viên hưởng chính sách	Mức hỗ trợ	Thời gian hưởng	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
A	B	1	2	3	4=1*2*3
	Tổng cộng				

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC N

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Long Phụng)

Đơn

TT	Đơn vị thực hiện	Nhu cầu thực hiện Kỳ II năm học 2025-2026					Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2026-2027				
		Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí			Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí		
				Tổng cộng	Học bổng (*)	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập (**)			Tổng cộng	Học bổng	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10
	Tổng cộng	17,0	54,0	176,1	166,6	9,4	17,0	40,0	135,4	127,3	8,1
1	Trường MN Đức Thắng	1,0	5,0	9,9	9,4	0,6	1,0	4,0	7,9	7,5	0,4
2	Trường MN Đức Lợi	1,0	5,0	9,9	9,4	0,6	1,0	4,0	7,9	7,5	0,4
3	Trường TH Bồ Đề	3,0	5,0	29,7	28,1	1,7	3,0	4,0	23,8	22,5	1,3
4	Trường TH Đức Thắng	1,0	5,0	9,9	9,4	0,6	1,0	4,0	7,9	7,5	0,4
5	Trường TH Đức Lợi	1,0	9,0	17,4	16,8	0,6	1,0	4,0	8,0	7,5	0,6
6	Trường TH Năng An	2,0	5,0	19,8	18,7	1,1	2,0	4,0	15,9	15,0	0,9
7	Trường THCS Đức Hiệp	1,0	5,0	9,9	9,4	0,6	1,0	4,0	7,9	7,5	0,4
8	Trường THCS Đức Lợi	4,0	5,0	39,7	37,4	2,2	4,0	4,0	32,2	30,0	2,2
9	Trường THCS Nguyễn Bá Loan	2,0	5,0	19,8	18,7	1,1	2,0	4,0	15,9	15,0	0,9
10	Trường THCS Đức Thắng	1,0	5,0	9,9	9,4	0,6	1,0	4,0	7,9	7,5	0,4

(*) Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục đại học, trung cấp chuyên nghiệp: 10 tháng/năm học
Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ pl
(**) Hỗ trợ 1 triệu/năm học và vào đầu năm học

Phụ lục số 02d

NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

Tổng kinh phí thực hiện chính sách
11=3+8
311,5
17,8
17,8
53,5
17,8
25,4
35,7
17,8
71,8
35,7
17,9

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Long Phụng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2024-2025					Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2025-2026					Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được cấp	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/thiếu (-)
		Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí			Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí					Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có)	
				Tổng cộng	Học bổng (*)	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập (**)			Tổng cộng	Học bổng	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập					
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=3+8	12=12a+12b	12a	12b	13=12-11
	Tổng cộng	7,0	25,0	69,4	65,5	3,9	17,0	40,0	134,9	127,3	7,6	204,3	305,0	305,0	-	100,7
1	Trường MN Đức Thắng						1,0	4,0	7,9	7,5	0,4	7,9	28,0	28,0		20,1
2	Trường MN Đức Lợi						1,0	4,0	7,9	7,5	0,4	7,9	14,0	14,0		6,1
3	Trường MN Đức Hiệp												14,0	14,0		14,0
4	Trường TH Bồ Đề						3,0	4,0	23,8	22,5	1,3	23,8	40,0	40,0	-	16,2
5	Trường TH Đức Thắng						1,0	4,0	7,9	7,5	0,4	7,9	15,0	15,0		7,1
6	Trường TH Đức Lợi						1,0	4,0	7,9	7,5	0,4	7,9	8,0	8,0		0,1
7	Trường TH Năng An	1,0	5,0	9,9	9,4	0,6	2,0	4,0	15,9	15,0	0,9	25,8	35,0	35,0	-	9,2
8	Trường TH Đức Hiệp												15,0	15,0		15,0
9	Trường THCS Đức Hiệp	1,0	5,0	9,9	9,4	0,6	1,0	4,0	7,9	7,5	0,4	17,8	25,0	25,0		7,2
10	Trường THCS Đức Lợi	2,0	5,0	19,8	18,7	1,1	4,0	4,0	31,7	30,0	1,8	51,6	51,0	51,0		-0,6
11	Trường THCS Nguyễn Bá Loan	2,0	5,0	19,8	18,7	1,1	2,0	4,0	15,9	15,0	0,9	35,7	42,0	42,0		6,3
12	Trường THCS Đức Thắng	1,0	5,0	9,9	9,4	0,6	1,0	4,0	7,9	7,5	0,4	17,9	18,0	18,0		0,1

(*) Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục đại học, trung cấp chuyên nghiệp: 10 tháng/năm học
Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ ph
(**) Hỗ trợ 1 triệu/năm học và vào đầu năm học

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH
76/2024/NĐ-CP NĂM 2026

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số
A	B	1	2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	4.266,00	539,50
	A. TRỢ CẤP THƯỜNG XUYỀN	3.816	89,50
I	TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG	3.396,00	38,50
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	1,00	4,00
	Dưới 4 tuổi		2,50
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	1	1,50
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP không có nguồn nuôi dưỡng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp		1,50
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng,	-	4,50
	Dưới 4 tuổi		2,50
	Từ 4 đến dưới 16 tuổi		2,00
	Từ 16 tuổi trở lên		
4	Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi	30,00	6,00
	Đang nuôi 1 con	16	1,00
	Đang nuôi 2 con	13	2,00
	...	1	3,00

5	Người cao tuổi	1.438,00	8,50
5.1	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	47,00	3,50
	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	31	1,50
	Từ đủ 80 tuổi trở lên	16	2,00
5.2	Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không được quy định tại mục 5.1 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn		1,00
5.3	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không được quy định tại mục 5.1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng	1.390	1,00
5.4	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	1	3,00
6	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật	1.927	13
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng	605	7
	Dưới 16 tuổi	14	2,50
	Từ 16 đến 60 tuổi	206	2,00
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	385	2,50
6.2	Người khuyết tật nặng	1.322	6
	Dưới 16 tuổi	44	2,00
	Từ 16 đến 60 tuổi	556	1,50
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	722	2,00
7.0	Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi ĐBKK (không được quy định tại khoản 1, 3, 6)		1,50
II	NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG	420,00	15,00
1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	-	2,50
1.1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi		2,50
1.2	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		
	Nuôi 1 trẻ em dưới 16 tuổi		1,50
	Nuôi 2 trẻ em dưới 16 tuổi		3,00

	...		
2	Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng		1,50
3	Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật	420	11
3.1	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật	-	4
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi		1,50
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi		2,00
3.2	Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng	417	3
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	417	1,00
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng		2,00
	...		
3.3	Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	3	5
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng	3	1,50
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng		3,00
	..		
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		
	...		
III	TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI	-	36,00
1	Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng	-	18,00
1.1	Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng	-	9,00
	Dưới 4 tuổi		5,00

	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00
1.2	Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo	-	9,00
	Dưới 4 tuổi		5,00
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00
2	Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội		4,00
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống	-	9,00
	Dưới 4 tuổi		5,00
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00
4	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bạo lực gia đình, TE lang thang, xin ăn (hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng)	-	5,00
	Dưới 4 tuổi		5,00
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		
B	HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG	450	20,00

Phụ lục số 021

H SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ

Đơn vị: Triệu đồng

Năm 2026			Tổng kinh phí thực hiện chính sách
Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	
3	4=2*3	5=1*4*tháng	6
38,00	47,50	38.790,00	38.790
18,00	47,00	34.290	34.290
10,00	19,25	31.761,00	31.761
1,00	2,00	9,00	9
0,50	1,25	-	-
0,50	0,75	9	9
0,50	0,75	-	-
1,00	2,25	-	-
0,50	1,25	-	-
0,50	1,00	-	-
	-	-	-
1,50	3,00	270,00	270
0,50	0,50	96	96
0,50	1,00	156	156
0,50	1,50	18	18

Khoản 1 Điều 5

Khoản 2 Điều 5

Khoản 3 Điều 5

Khoản 8 Điều 5

Khoản 4 Điều 5

2,50	4,25	8.829,00	8.829	Khoản 5 Điều 5
1,00	1,75	471,00	471	Điểm a khoản 5 Điều 5
0,50	0,75	279	279	
0,50	1,00	192	192	
0,50	0,50	-	-	
0,50	0,50	8.340	8.340	
0,50	1,50	18	18	
3	6	22.653	22.653	Khoản 6 Điều 5
2	4	8.457	8.457	
0,50	1,25	210	210	
0,50	1,00	2.472	2.472	
0,50	1,25	5.775	5.775	
2	3	14.196	14.196	
0,50	1,00	528	528	
0,50	0,75	5.004	5.004	
0,50	1,00	8.664	8.664	
0,50	0,75	-	-	Khoản 7 Điều 5
4,00	9,75	2.529,00	2.529	
0,50	3,50	-	-	Khoản 1 Điều 20
0,50	1,25	-	-	
	2,25	-	-	
0,50	0,75	-	-	
0,50	1,50	-	-	

	-	-	-
0,50	0,75	-	-
3	6	2.529	2.529
1	2	-	-
0,50	0,75	-	-
0,50	1,00	-	-
1	2	2.502	2.502
0,50	0,50	2.502	2.502
0,50	1,00	-	-
	-	-	-
1	2	27	27
0,50	0,75	27	27
0,50	1,50	-	-
	-	-	-
	-	-	-
	-	-	-
	-	-	-
4,00	18,00	-	-
2,00	9,00	-	-
1,00	4,50	-	-
0,50	2,50	-	-

khoản d điểm 2 Điều 5

Khoản 1 Điều 24, 25

0,50	2,00	-	-
1,00	4,50	-	-
0,50	2,50	-	-
0,50	2,00	-	-
0,50	2,00	-	-
1,00	4,50	-	-
0,50	2,50	-	-
0,50	2,00	-	-
0,50	2,50	-	-
0,50	2,50	-	-
	-	-	-
0,50	10,00	4.500,00	
	-	-	-

Hệ số 1,0 đối với mỗi một
con đang nuôi

Hệ số 1,5 đối với mỗi trẻ
em dưới 16 tuổi đang nuôi

Hệ số 1,0 đối với mỗi một
người khuyết tật đặc biệt
nặng

Hệ số 1,5 đối với mỗi một
người khuyết tật đặc biệt
nặng

Hệ số 2,5 đối với mỗi một
trẻ em khuyết tật đặc biệt
nặng

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO VỆ

STT	Loại đối tượng	Đối tượng
A	B	1
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	3.906,00
	A. TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN	3.506
I	TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG	3.086,00
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	1,00
	Dưới 4 tuổi	
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	1
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP không có nguồn nuôi dưỡng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp	
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng,	-
	Dưới 4 tuổi	
	Từ 4 đến dưới 16 tuổi	
	Từ 16 tuổi trở lên	
4	Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi	30,00
	Đang nuôi 1 con	16
	Đang nuôi 2 con	13
	Đang nuôi 3 con	1
5	Người cao tuổi	1.438,00
5.1	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	47,00

	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	31
	Từ đủ 80 tuổi trở lên	16
5.2	Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không được quy định tại mục 5.1 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn	
5.3	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không được quy định tại mục 5.1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng	1.390
5.4	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	1
6	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật	1.617
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng	455
	Dưới 16 tuổi	14
	Từ 16 đến 60 tuổi	156
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	285
6.2	Người khuyết tật nặng	1.162
	Dưới 16 tuổi	44
	Từ 16 đến 60 tuổi	446
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	672
7.0	Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi ĐBKK (không được quy định tại khoản 1, 3, 6)	
II	NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG	420,00
1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	-
1.1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi	
1.2	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	
	Nuôi 1 trẻ em dưới 16 tuổi	
	Nuôi 2 trẻ em dưới 16 tuổi	
	...	
2	Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng	
3	Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật	420
3.1	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật	-

	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi	
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi	
3.2	Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng	417
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	417
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng	
	...	
3.3	Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	3
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng	3
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng	
	..	
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	
	...	
III	TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI	-
1	Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng	-
1.1	Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng	-
	Dưới 4 tuổi	
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	
1.2	Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo	-
	Dưới 4 tuổi	
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	
2	Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội	
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống	-
	Dưới 4 tuổi	

	Từ đủ 4 tuổi trở lên	
4	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bạo lực gia đình, TE lang thang, xin ăn (hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng)	-
	Dưới 4 tuổi	
	Từ đủ 4 tuổi trở lên	
B	HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG	400

TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/202

Hệ số	Năm 2025			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được cấp
	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện		
2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7
109,50	18,50	57,00	34.600,00	34.600	25.361,10
90	18	47	30.600	30.600	-
38,50	10,00	19,25	28.071,00	28.071,00	-
4,00	1,00	2,00	9,00	9	-
2,50	0,50	1,25	-	-	
1,50	0,50	0,75	9	9	
1,50	0,50	0,75	-	-	
4,50	1,00	2,25	-	-	-
2,50	0,50	1,25	-	-	
2,00	0,50	1,00	-	-	
		-	-	-	
6,00	1,50	3,00	270,00	270,00	-
1,00	0,50	0,50	96	96	
2,00	0,50	1,00	156	156	
3,00	0,50	1,50	18	18	
8,50	2,50	4,25	8.829,00	8.829,00	-
3,50	1,00	1,75	471,00	471,00	-

1,50	0,50	0,75	279	279	
2,00	0,50	1,00	192	192	
1,00	0,50	0,50	-	-	
1,00	0,50	0,50	8.340	8.340	
3,00	0,50	1,50	18	18	
13	3	6	18.963	18.963	-
7	2	4	6.357	6.357	-
2,50	0,50	1,25	210	210	
2,00	0,50	1,00	1.872	1.872	
2,50	0,50	1,25	4.275	4.275	
6	2	3	12.606	12.606	-
2,00	0,50	1,00	528	528	
1,50	0,50	0,75	4.014	4.014	
2,00	0,50	1,00	8.064	8.064	
1,50	0,50	0,75	-	-	
15,00	4,00	9,75	2.529,00	2.529,00	-
2,50	0,50	3,50	-	-	-
2,50	0,50	1,25	-	-	
		2,25	-	-	
1,50	0,50	0,75	-	-	
3,00	0,50	1,50	-	-	
		-	-	-	
1,50	0,50	0,75	-	-	
11	3	6	2.529	2.529	-
4	1	2	-	-	-

1,50	0,50	0,75	-	-	
2,00	0,50	1,00	-	-	
3	1	2	2.502	2.502	-
1,00	0,50	0,50	2.502	2.502	
2,00	0,50	1,00	-	-	
		-	-	-	
5	1	2	27	27	-
1,50	0,50	0,75	27	27	
3,00	0,50	1,50	-	-	
		-	-	-	
		-	-	-	
		-	-	-	
		-	-	-	
36,00	4,00	18,00	-	-	-
18,00	2,00	9,00	-	-	-
9,00	1,00	4,50	-	-	
5,00	0,50	2,50	-	-	
4,00	0,50	2,00	-	-	
9,00	1,00	4,50	-	-	-
5,00	0,50	2,50	-	-	
4,00	0,50	2,00	-	-	
4,00	0,50	2,00	-	-	
9,00	1,00	4,50	-	-	-
5,00	0,50	2,50	-	-	

4,00	0,50	2,00	-	-	
5,00	0,50	2,50	-	-	-
5,00	0,50	2,50	-	-	
		-	-	-	
20,00	0,50	10,00	4.000	4.000	
		-	-	-	

Phụ lục số 011

4/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

Trong đó		
Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có)	Kinh phí còn thừa(+)/ thiếu(-)
7a	7b	8=7-6
25.361,10	-	(9.238,90)
-	-	-
-	-	-
-	-	- Khoản 1 Điều 5
		Khoản 2 Điều 5
-	-	- Khoản 3 Điều 5
		Khoản 8 Điều 5
-	-	- Khoản 4 Điều 5
-	-	- Khoản 5 Điều 5
-	-	- Điểm a khoản 5 Điều 5

			Điểm b khoản 5 Điều 5
			Điểm c khoản 5 Điều 5
			Điểm d khoản 5 Điều 5
-	-	-	- Khoản 6 Điều 5
-	-	-	-
-	-	-	-
			Khoản 7 Điều 5
-	-	-	-
-	-	-	- Khoản 1 Điều 20
-	-	-	-
-	-	-	-

-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-

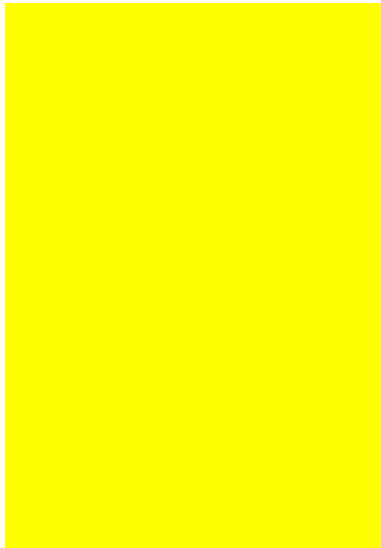
khoản d điểm 2 Điều 5

- Khoản 1 Điều 24, 25

-	-	-

**Hệ số 1,0 đối với mỗi một
con đang nuôi**





Hệ số 1,5 đối với mỗi trẻ
em dưới 16 tuổi đang nuôi

Hệ số 1,0 đối với mỗi một
người khuyết tật đặc biệt
nặng

Hệ số 1,5 đối với mỗi một
người khuyết tật đặc biệt
nặng

Hệ số 2,5 đối với mỗi một
trẻ em khuyết tật đặc biệt
nặng

Chi tiết phụ lục số 01q/CSK
NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày / /2025 của UBND xã Long Phụng)

ĐVT: Đồng

TT	Xã, thị trấn	Diện tích (ha)	Kinh phí hỗ trợ/ha	Thành tiền	Ghi chú
1	Xã Long Phụng	1.106,81	1.500.000	1.660.215.000	
Tổng cộng		1.106,81		1.660.215.000	

Chi tiết phụ lục số 01q/CSK
NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày / /2025 của UBND xã Long Phụng)

ĐVT: Đồng

TT	Xã, thị trấn	Diện tích (ha)	Kinh phí hỗ trợ/ha	Thành tiền	Ghi chú
1	Xã Long Phụng	1.106,81	1.500.000	1.660.215.000	
Tổng cộng		1.106,81		1.660.215.000	

Chi tiết phụ lục số

**NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
THỦY LỢI CÁC XÃ ĐỒNG BẰNG THUỘC XÃ LONG PHỤNG NĂM 2025**
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày /2025 của UBND xã Long Phụng)

Triệu đồng												
TT	Nội dung	Diện tích được hỗ trợ	Lúa (ha)				Rau màu, cây công nghiệp, cây ăn quả					
			Diện tích tưới	Tưới tiêu bằng động lực		Tưới tiêu bằng trọng lực		Diện tích tưới rau	Tưới tiêu bằng động lực		Tưới tiêu bằng trọng lực	
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn		Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		11	12
	TỔNG CỘNG											
I	Tổng diện tích miền TLP (ha)	634,276	417,376	403,376	0,000	14,000	0,000	216,900	145,900	0,000	71,000	0,000
	Vụ Đông Xuân	317,138	208,688	201,688	0,000	7,000	0,000	108,450	78,450	0,000	30,000	0,000
	Vụ Hè Thu	317,138	208,688	201,688	0,000	7,000	0,000	108,450	67,450	0,000	41,000	0,000
II	Tổng TLP miễn thu (triệu đồng)	692,392	582,161	568,357	0,000	13,804	0,000	110,232	82,229	0,000	28,002	0,000
	Vụ Đông Xuân	347,127	291,080	284,178	0,000	6,902	0,000	56,047	44,215	0,000	11,832	0,000
	Vụ Hè Thu	345,266	291,080	284,178	0,000	6,902	0,000	54,185	38,015	0,000	16,170	0,000
	TRONG ĐÓ											
1	HTXDVNN Thăng Lợi											
a	Tổng diện tích hỗ trợ	109,060	55,500	41,500	0,000	14,000	0,000	53,560	42,560	0,000	11,000	0,000
	Vụ Đông Xuân	54,530	27,750	20,750		7,000		26,780	26,780			
	Vụ Hè Thu	54,530	27,750	20,750		7,000		26,780	15,780		11,000	
b	Giá cụ thể (Triệu đồng)											
	- Vụ Đông Xuân			1,409	0,705	0,986	0,394		0,564	0,282	0,394	0,158
	- Vụ Hè Thu			1,409	0,705	0,986	0,394		0,564	0,282	0,394	0,158
c	Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	100,603	72,278	58,474	0,000	13,804	0,000	28,325	23,987		4,338	0,000
	Vụ Đông Xuân	51,232	36,139	29,237	0,000	6,902	0,000	15,093	15,093	0,000	0,000	0,000
	Vụ Hè Thu	49,371	36,139	29,237	0,000	6,902	0,000	13,232	8,894	0,000	4,338	0,000
5	HTX NN Đức Nhuận											
a	Tổng diện tích hỗ trợ	357,077	265,690	265,690	0,000	0,000	0,000	91,387	31,387		60,000	0,000
	Vụ Đông Xuân	178,538	132,845	132,845				45,693	15,693		30,000	
	Vụ Hè Thu	178,538	132,845	132,845				45,693	15,693		30,000	

TT	Nội dung	liên tích được hỗ trợ	Lúa (ha)				Rau màu, cây công nghiệp, cây ăn quả					
			liên tích tưới	Tưới tiêu bằng động lực		Tưới tiêu bằng trọng lực		tích tưới rau	tưới tiêu bằng động lực		tưới tiêu bằng trọng lực	
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn		Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		11	12
b	Giá cụ thể (Triệu đồng)											
	- Vụ Đông Xuân			1,409	0,705	0,986	0,394		0,564	0,282	0,394	0,158
	- Vụ Hè Thu			1,409	0,705	0,986	0,394		0,564	0,282	0,394	0,158
c	Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	415,711	374,357	374,357	0,000	0,000	0,000	41,353	17,689		23,664	0,000
	Vụ Đông Xuân	207,855	187,179	187,179	0,000	0,000	0,000	20,677	8,845	0,000	11,832	0,000
	Vụ Hè Thu	207,855	187,179	187,179	0,000	0,000	0,000	20,677	8,845	0,000	11,832	0,000
6	HTX NN Đức Hiệp											
a	Tổng diện tích hỗ trợ	168,140	96,186	96,186	0,000	0,000	0,000	71,954	71,954		0,000	0,000
	Vụ Đông Xuân	84,070	48,093	48,093				35,977	35,977			
	Vụ Hè Thu	84,070	48,093	48,093				35,977	35,977			
b	Giá cụ thể (Triệu đồng)											
	- Vụ Đông Xuân			1,409	0,705	0,986	0,394		0,564	0,282	0,394	0,158
	- Vụ Hè Thu			1,409	0,705	0,986	0,394		0,564	0,282	0,394	0,158
c	Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	176,079	135,526	135,526	0,000	0,000	0,000	40,553	40,553		0,000	0,000
	Vụ Đông Xuân	88,039	67,763	67,763	0,000	0,000	0,000	20,277	20,277	0,000	0,000	0,000
	Vụ Hè Thu	88,039	67,763	67,763	0,000	0,000	0,000	20,277	20,277	0,000	0,000	0,000

1

291,080	56,047
291,080	54,185

**NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM
THỦY LỢI CÁC XÃ ĐỒNG BẰNG THUỘC XÃ L**
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày / /20

TT	Nội dung	Diện tích được hỗ trợ	Lúa (ha)			
			Diện tích tưới	Tưới tiêu bằng động lực		Tưới tiêu bằng
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG					
I	Tổng diện tích miễn TLP (ha)	634,276	417,376	403,376	0,000	14,000
	Vụ Đông Xuân	317,138	208,688	201,688	0,000	7,000
	Vụ Hè Thu	317,138	208,688	201,688	0,000	7,000
II	Tổng TLP miễn thu (triệu đồng)	692,392	582,161	568,357	0,000	13,804
	Vụ Đông Xuân	347,127	291,080	284,178	0,000	6,902
	Vụ Hè Thu	345,266	291,080	284,178	0,000	6,902
	TRONG ĐÓ					
1	HTXDVNN Đức Lợi					
a	Tổng diện tích hỗ trợ	109,060	55,500	41,500	0,000	14,000
	Vụ Đông Xuân	54,530	27,750	20,750		7,000
	Vụ Hè Thu	54,530	27,750	20,750		7,000
b	Giá cụ thể (Triệu đồng)					
	- Vụ Đông Xuân			1,409	0,705	0,986
	- Vụ Hè Thu			1,409	0,705	0,986
c	Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	104,941	72,278	58,474	0,000	13,804
	Vụ Đông Xuân	51,232	36,139	29,237	0,000	6,902
	Vụ Hè Thu	53,709	36,139	29,237	0,000	6,902
5	HTX NN Đức Nhuận					
a	Tổng diện tích hỗ trợ	357,077	265,690	265,690	0,000	0,000
	Vụ Đông Xuân	178,538	132,845	132,845		
	Vụ Hè Thu	178,538	132,845	132,845		
b	Giá cụ thể (Triệu đồng)					
	- Vụ Đông Xuân			1,409	0,705	0,986
	- Vụ Hè Thu			1,409	0,705	0,986
c	Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	415,711	374,357	374,357	0,000	0,000
	Vụ Đông Xuân	207,855	187,179	187,179		
	Vụ Hè Thu	207,855	187,179	187,179		
6	HTX NN Đức Hiệp					

a	Tổng diện tích hỗ trợ	168,140	96,186	96,186	0,000	0,000
	Vụ Đông Xuân	84,070	48,093	48,093		
	Vụ Hè Thu	84,070	48,093	48,093		
b	Giá cụ thể (Triệu đồng)					
	- Vụ Đông Xuân			1,409	0,705	0,986
	- Vụ Hè Thu			1,409	0,705	0,986
c	Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	176,079	135,526	135,526	0,000	0,000
	Vụ Đông Xuân	88,039	67,763	67,763		
	Vụ Hè Thu	88,039	67,763	67,763		

Chi tiết phụ lục số

ẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ONG PHỤNG NĂM 2025

(25 của UBND xã Long Phụng)

Triệu đồng

Rau màu, cây công nghiệp, cây ăn quả					
ng trọng lực	uối tiêu bằng động lực		uối tiêu bằng trọng lực		
Tạo nguồn	Tạo nguồn	Tạo nguồn	Tạo nguồn	Tạo nguồn	Tạo nguồn
8	9	10		11	12
0,000	216,900	145,900	0,000	71,000	0,000
0,000	108,450	78,450	0,000	30,000	0,000
0,000	108,450	67,450	0,000	41,000	0,000
0,000	110,232	82,229	0,000	28,002	0,000
0,000	56,047	44,215	0,000	11,832	0,000
0,000	54,185	38,015	0,000	16,170	0,000
0,000	53,560	42,560	0,000	11,000	0,000
	26,780	26,780			
	26,780	15,780		11,000	
0,394		0,564	0,282	0,394	0,158
0,394		0,564	0,282	0,394	0,158
0,000	28,325	23,987		4,338	0,000
0,000	15,093	15,093		0,000	
0,000	13,232	8,894		4,338	
0,000	91,387	31,387		60,000	0,000
	45,693	15,693		30,000	
	45,693	15,693		30,000	
0,394		0,564	0,282	0,394	0,158
0,394		0,564	0,282	0,394	0,158
0,000	41,353	17,689		23,664	0,000
	20,677	8,845		11,832	
	20,677	8,845		11,832	

0,000	71,954	71,954		0,000	0,000
	35,977	35,977			
	35,977	35,977			
0,394		0,564	0,282	0,394	0,158
0,394		0,564	0,282	0,394	0,158
0,000	40,553	40,553		0,000	0,000
	20,277	20,277			
	20,277	20,277			